Vietnam Journal of Community Medicine, Vol 62, No 5 (2021) 165-172

TRAINING NEEDS ON HEALTH COMMUNICATION AND EDUCATION ABOUT DIABETES AMONG VILLAGE HEALTH WORKERS IN VU THU DISTRICT, THAI BINH PROVINCE IN 2020

Nguyen Ha My*, Phan Thu Nga, Nguyen Thi Ai, Bui Thi Huyen Dieu, Pham Tuan Dat

Thai Binh University of Medicine and Pharmacy

Received 28/01/2021
Revised 31/03/2021; Accepted 02/06/2021

ABSTRACT

Objective: Identify training needs on health communication and education about diabetes among village health workers in Vu Thu district, Thai Binh province in 2020.

Subjects: Village Health Worker and Head of Commune Health Station in the communes of Vu Thu district, Thai Binh province.

Method: The epidemiological method described through the cross-sectional investigation, combine quantitative research and qualitative research.

Results: 70.2% of village health workers had participated in training courses on communication skills - health education; The highest proportion of respondents saying that the training period was enough (76.8%), 95.6% of the respondents think that the content of each training course was appropriate for them, and 62.3% evaluated organizational form of the training class to attract students; 50.4% of village health workers needed to be trained in health communication skills, 49.5% of village health workers needed to be trained in health counseling skills, 26.2% hoped to train communication skills through loudspeakers, radio; The most difficulty of village health workers when participating in training / training was due to a matter of time (41.1%).

Keywords: Village Health Worker, diabetes, health communication and education; training needs.

*Corressponding author
Email address: hamy0359@gmail.com
Phone number: (+84) 976 599 971
https://doi.org/10.52163/yhcd.v62i5.154

NHU CẦU ĐÀO TẠO TRUYỀN THÔNG - GIÁO DỤC SỨC KHỎE VỀ BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN TẠI HUYỆN VŨ THƯ TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2020

Nguyễn Hà My*, Phan Thu Nga, Nguyễn Thị Ái, Bùi Thị Huyền Diệu, Phạm Tuấn Đạt

Trường Đại học Y Dược Thái Bình

Ngày nhận bài: 28 tháng 01 năm 2021
Chỉnh sửa ngày: 31 tháng 03 năm 2021; Ngày duyệt đăng: 02 tháng 06 năm 2021

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định nhu cầu đào tạo về truyền thông - giáo dục sức khỏe (TT-GDSK) về bệnh đái tháo đường của nhân viên y tế thôn (NVYTT) tại huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình năm 2020.

Đối tượng nghiên cứu: Nhân viên y tế thôn và Trạm trưởng Trạm y tế tại các xã huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp dịch tễ học mô tả qua cuộc điều tra cắt ngang, bao gồm nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính.

Kết quả nghiên cứu: 70,2% NVYTT đã tham gia tập huấn về kỹ năng TT-GDSK; Tỷ lệ đối tượng cho rằng thời gian các lớp tập huấn là vừa đủ chiếm cao nhất (76,8%), 95,6% đối tượng cho rằng nội dung của mỗi khóa tập huấn là phù hợp với mình, và 62,3% đánh giá hình thức tổ chức của lớp tập huấn hấp dẫn học viên; 50,4% nhân viên y tế thôn có nhu cầu được tập huấn về kỹ năng nói chuyện sức khỏe, 49,5% nhân viên y tế thôn có nhu cầu được tập huấn về kỹ năng tư vấn sức khỏe, 26,2% có nhu cầu tập huấn kỹ năng truyền thông qua loa, đài; khó khăn nhất của NVYTT khi tham gia tập huấn/đào tạo là do vấn đề thời gian (41,1%).

Từ khóa: Nhân viên y tế thôn, đái tháo đường, truyền thông-giáo dục sức khỏe; nhu cầu đào tạo.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đái tháo đường ngày càng phổ biến ở Việt Nam cũng như trên thế giới và có tốc độ phát triển rất nhanh theo đà nâng cao mức sống. Tại Việt Nam, vào năm 2014 đã có 3,5 triệu người mắc bệnh báo cáo của Hiệp hội đái tháo đường thế giới IDF Diabetes Atlas, và con số này được dự báo sẽ tăng lên 6,1 triệu vào năm 2040 [1].

TT-GDSK là nội dung trọng tâm trong các nội dung chăm sóc sức khoẻ ban đầu mà Hội nghị quốc tế về chăm sóc sức khoẻ ban đầu tại Alma- Ata đã nêu ra [2]. Hoạt động TT-GDSK tuy không thể thay thế được các hoạt động dịch vụ chăm sóc sức khoẻ khác, nhưng nó

*Tác giả liên hệ
Email: hamy0359@gmail.com
Điện thoại: (+84) 976 599 971
https://doi.org/10.52163/yhcd.v62i5.154

góp phần quan trọng trong việc nâng cao kiến thức và thực hành phòng chống bệnh tật nói chung, trong đó có bệnh đái tháo đường nói riêng.

Nằm trong mạng lưới phòng chống bệnh dịch nói chung, đái tháo đường nói riêng, đội ngũ nhân viên YTT đã và đang đóng góp những vai trò quan trọng trong công tác phòng chống bệnh đái tháo đường. Bên cạnh đó, nhân viên YTT là đội ngũ y tế bám cơ sở nhiều nhất, có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc mở rộng các dịch vụ y tế đến với người dân. Trong bối cảnh bệnh đái tháo đường đang ngày càng gia tăng, vai trò của nhân viên YTT trở lên quan trọng hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, những nghiên cứu có giá trị về hoạt động của đội ngũ nhân viên YTT trong phòng chống đái tháo đường hiện còn rất thiếu. Trên cơ sở đó, việc xác định nhu cầu đào tạo TT-GDSK của nhân viên YTT nhằm đưa ra các giải pháp, xây dựng một kế hoạch chương trình đào tạo kỹ năng truyền thông giáo dục sức khoẻ phù hợp cho nhóm đối tượng này là rất cần thiết. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu:

Xác định nhu cầu đào tạo truyền thông - giáo dục sức khỏe về bệnh đái tháo đường của nhân viên y tế thôn tại huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình năm 2020.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm, thời gian, đối tượng nghiên cứu

- Địa điểm nghiên cứu: 15 xã thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình

- Đối tượng nghiên cứu:

+ Nhân viên YTT đang hoạt động tại các thôn của địa bàn nghiên cứu

+ Trạm trưởng Trạm y tế xã

- Thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện từ 11/2019 – 6/2020

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp dịch tễ học mô tả qua cuộc điều tra cắt ngang, kết hợp nghiên cứu định lượng và định tính.

2.2.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

- Cỡ mẫu:

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Thay vào công thức ta được n= 130 YTT, thực tế điều tra 141 YTT.

* Nghiên cứu định tính: Điều tra 15 Trạm trưởng Trạm y tế của 15 xã nghiên cứu.

- Phương pháp chọn mẫu

Chọn chủ đích huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Tính trung bình mỗi xã có khoảng 8-9 NVYTT, do đó tiến hành nghiên cứu trên khoảng 15 xã thuộc huyện Vũ Thư để đảm bảo đủ cỡ mẫu.

Lập danh sách 29 xã của huyện Vũ Thư, sau đó tiến hành bốc thăm ngẫu nhiên 15 xã để tham gia nghiên cứu.

Tiến hành điều tra toàn bộ nhân viên YTT tại địa bàn nghiên cứu.

- Định tính: Chọn toàn bộ 15 trạm trưởng Trạm y tế xã vào nghiên cứu.

2.3. Phương pháp thu thập thông tin

- Phỏng vấn trực tiếp nhân viên YTT bằng bộ câu hỏi được thiết kế sẵn

- Phỏng vấn sâu trạm trưởng trạm y tế xã bằng bộ hướng dẫn phỏng vấn sâu

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu định lượng được làm sạch trước khi nhập vào máy tính, sử dụng chương trình EPI DATA 3.1 để nhập số liệu. Phân tích số liệu được tiến hành bằng chương trình SPSS 22.0 với các test thống kê y học.

Kết quả phỏng vấn sâu được xử lý theo phương pháp tổng hợp, trích dẫn và phân tích ý kiến của đối tượng theo các mục tiêu nghiên cứu.

2.5. Hạn chế sai số

Tiến hành điều tra thử bộ câu hỏi trước khi thực hiện điều tra chính thức tại thực địa.

Tổ chức giám sát chặt chẽ trong quá trình điều tra. Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kiểm tra, làm sạch số liệu trước khi phân tích.

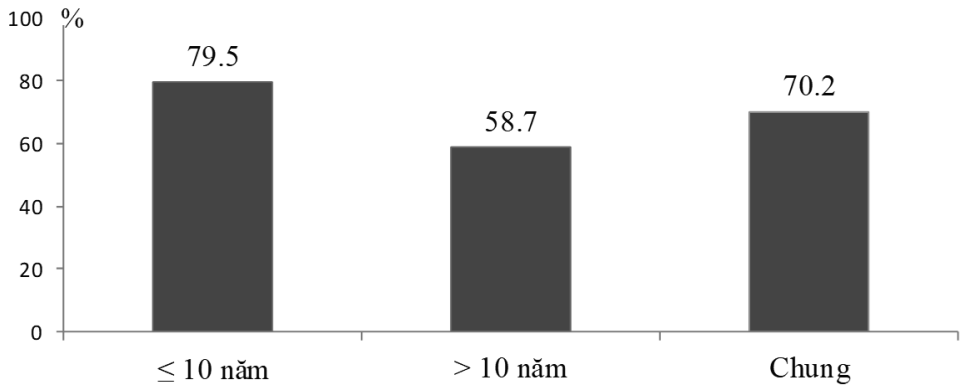
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Thông tin chung về giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn của đối tượng nghiên cứu (n = 141)

Thông tin		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới	Nam	22	15,6
	Nữ	119	84,4
Nhóm tuổi	< 40	22	15,6
	40 - 50	31	22,0
	> 50	88	62,4

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nhân viên y tế thôn là nữ giới chiếm đa số (84,4%), chỉ có 15,6% là nam giới. Nhóm tuổi trên 50 chiếm tỷ lệ cao nhất với 62,4%, sau đó là đến nhóm tuổi từ 40-50 chiếm 22,0%, có 15,6% đối tượng dưới 40 tuổi.

Biểu đồ 3.1. Tỷ lệ nhân viên y tế thôn đã tham gia tập huấn về kỹ năng truyền thông - giáo dục sức khỏe trong năm qua (n=141)



Kết quả trình bày tại biểu đồ 3.1 cho thấy trong năm qua có 70,2% nhân viên y tế thôn đã tham gia tập huấn về kỹ năng TT-GDSK.

Bảng 3.2. Đánh giá của nhân viên y tế thôn về các lớp tập huấn đã từng tham gia

Tập huấn		Thâm niên				Chung (n = 69)	
		≤ 10 năm (n = 44)		> 10 năm (n = 25)			
		SL	%	SL	%	SL	%
Thời gian	Dài	3	6,9	3	12,,0	6	8,7
	Vừa đủ	35	79,5	18	72,0	53	76,8
	Ngắn	6	13,6	4	16,0	10	14,5
Nội dung	Phù hợp	42	95,5	23	95,8	65	95,6
	Chưa phù hợp	2	4,5	1	4,2	3	4,4
Hình thức	Hấp dẫn	27	61,4	16	64,0	43	62,3
	Chưa hấp dẫn	17	38,6	9	36,0	26	37,7

Đánh giá của nhân viên y tế thôn về các lớp tập huấn đã tham gia, đa số đối tượng cho rằng thời gian các lớp tập huấn là vừa đủ (76,8%). 95,6% đối tượng cho rằng nội dung của mỗi khóa tập huấn là phù hợp với mình, và 62,3% đánh giá hình thức tổ chức của lớp tập huấn hấp dẫn học viên.

Bảng 3.3. Các lớp tập huấn về truyền thông – giáo dục sức khỏe mà đối tượng có nhu cầu

Kỹ năng TT	Thâm niên				Chung (n = 141)		$p_{(1,2)}$
	≤ 10 năm (1) (n = 78)		> 10 năm (2) (n = 63)				
	SL	%	SL	%	SL	%	
Thăm hộ gia đình	17	21,8	13	20,6	30	21,3	>0,05
Thảo luận nhóm	17	21,8	13	20,6	30	21,3	>0,05
Nói chuyện SK	48	61,5	23	36,5	71	50,4	<0,05
Tư vấn SK	31	39,7	39	61,9	70	49,5	<0,05
TT qua loa, đài	29	37,2	8	12,7	37	26,2	<0,05

Kết quả trình bày tại bảng 3.3 cho thấy có 50,4% nhân viên y tế thôn có nhu cầu được tập huấn về kỹ năng nói chuyện sức khỏe, p<0,05. Có 49,5% nhân viên y tế thôn có nhu cầu được tập huấn về kỹ năng tư vấn sức khỏe, p<0,05. Tỷ lệ có nhu cầu tập huấn kỹ năng truyền thông qua loa, đài chiếm 26,2%, p<0,05.

Bảng 3.4. Các nội dung về bệnh đái tháo đường mà đối tượng có nhu cầu được tập huấn

Nội dung	Thâm niên				Chung (n = 141)		$p_{(1,2)}$
	≤ 10 năm (1) (n = 78)		> 10 năm (2) (n = 63)				
	SL	%	SL	%	SL	%	
Triệu chứng và biến chứng	40	51,3	27	42,9	677	47,5	>0,05
Phòng bệnh	57	73,1	39	61,9	96	68,1	>0,05
Chế độ ăn	44	56,4	33	52,4	77	54,6	>0,05
Chế độ luyện tập	15	19,2	11	17,5	26	18,4	>0,05

Đối với các nội dung về bệnh đái tháo đường mà đối tượng có nhu cầu được tập huấn, có 47,5% đối tượng có nhu cầu tập huấn về triệu chứng và biến chứng của bệnh ĐTĐ, 68,1% có nhu cầu tập huấn về phòng bệnh ĐTĐ và 18,4% có nhu cầu tập huấn về chế độ tập luyện cho người bệnh ĐTĐ, tuy nhiên không có sự khác biệt về nhu cầu giữa hai nhóm thâm niên công tác.

Bảng 3.5. Nhu cầu về thời gian mỗi khóa tập huấn/ đào tạo

Thời gian		Thâm niên				Chung (n = 141)		$p_{(1,2)}$
		≤ 10 năm (1) (n = 78)		> 10 năm (2) (n = 63)				
		SL	%	SL	%	SL	%	
Kéo dài	< 1 tuần	2	2,6	3	4,8	5	3,5	<0,05
	1 – 2 tuần	69	88,5	60	95,2	129	91,5	
	> 2 tuần	7	9,0	0	0	7	5,0	
Khoảng cách	1 - 3 tháng	20	25,6	28	44,4	48	34,0	<0,05
	> 3 tháng	58	74,4	35	55,6	93	66,0	

Đa số nhân viên y tế thôn trông nghiên cứu mong muốn mỗi khóa tập huấn kéo dài 1-2 tuần, chiếm 91,1%, p<0,05. Về khoảng cách giữa mỗi khóa tập huấn, 66,0% đối tượng cho rằng nên là trên 3 tháng, có sự khác biệt giữa hai nhóm thâm niên công tác với p<0,05.

Bảng 3.6. Khó khăn của nhân viên y tế thôn khi tham gia tập huấn/đào tạo

Thời gian	Thâm niên				Chung (n = 141)		$p_{(1,2)}$
	≤ 10 năm (1) (n = 78)		> 10 năm (2) (n = 63)				
	SL	%	SL	%	SL	%	
Thời gian	35	44,9	23	36,5	58	41,1	>0,05
Kinh phí	56	71,8	45	71,4	101	71,6	>0,05
Gia đình	113	16,7	12	19,0	25	17,7	>0,05
Công việc khác	15	19,2	4	6,5	19	13,6	<0,05

Kết quả bảng 3.6 cho thấy khó khăn nhất của đối tượng là do vấn đề thời gian (41,1%), tuy nhiên không có sự khác biệt giữa hai nhóm thâm niên công tác. Có 13,6% đối tượng gặp khó khăn vì vướng bận các công việc khác, p<0,05.

Hộp 3.1. Nhu cầu đào tạo đối với đội ngũ nhân viên y tế thôn tại xã

"… Hiện nay chúng tôi rất mong muốn được đào tạo cho tất cả các NVYT thôn về chuyên môn nói chung, kỹ năng TT-GDSK nói riêng và đặc biệt về bệnh ĐTĐ"

Trưởng TYT TT.

"… Tôi có mong muốn rằng các nhân viên tại trạm y tế được theo học các lớp có cấp chứng chỉ, còn NVYT thôn thường xuyên được tập huấn định kỳ ví dụ 3 tháng/1 lần hoặc 4 tháng/1 lần về các kỹ năng TT-GDSK nói chung và bệnh ĐTĐ nói riêng…."

Trưởng TYT xã DN.

Có 15/15 ý kiến rất mong muốn các NVYT thôn của xã mình sẽ được đào tạo chuyên môn về TT-GDSK nói chung và bệnh ĐTĐ nói riêng. Ngoài ra còn có một số ý kiến cho rằng NVYT thôn thường xuyên được tập huấn định kỳ về kiến thức cũng như kỹ năng TT-GDSK nói chung và ĐTĐ nói riêng.

4. BÀN LUẬN

Trong nghiên cứu của chúng tôi, cho thấy trong năm qua có 70,2% nhân viên y tế thôn đã tham gia tập huấn về kỹ năng TT-GDSK (biểu đồ 3.1). Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Nông Bảo Anh, đa số đối tượng đều tham gia các khóa TT-GDSK do các đơn vị y tế tổ chức (97%); tỷ lệ tham gia ≥3 lần cao (66,5%) [3]. Nhưng kết quả nghiên cứu của tác giả Vũ Văn Huấn tỷ lệ được tập huấn TT-GDSK về các bệnh không lây nhiễm lại rất thấp [4].

Theo quy định hiện hành quy định tại Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về hướng dẫn đào tạo liên tục cho NVYT với các khóa ngắn hạn, bao gồm: đạo tào kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ; cập nhật kiến thức y khoa liên tục, đào tạo chuyển giao kỹ thuật, đào tạo theo nhiệm vụ chỉ đạo tuyến và các khóa chuyên môn nghiệp vụ khác cho NVYT mà không thuộc hệ thống văn bằng giáo dục quốc dân [5].

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số đối tượng chưa tự tin về kiến thức và kỹ năng tư vấn, làm mẫu để thực hiện trong công tác truyền thông về bệnh ĐTĐ. Nghiên cứu của tác giả Nông Bảo Anh lại cho thấy đa số đối tượng cho rằng khoảng cách các buổi tập huấn nên một năm một lần (99,1%) tần suất các đợt tập huấn như thế này là quá ít; 51,5% đối tượng cho rằng một lớp tập huấn 2-3 ngày là phù hợp [3].

Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Trần Minh Hùng: tỷ lệ nhân viên YTT cho rằng 2-3 ngày là số ngày tập huấn phù hợp chiếm tỷ khác cao ở nhân viên YTT có thâm niên <5 năm và ≥5 năm (46,8% và 53,2%) [6].

Theo quy định hiện hành tại Thông tư 22/2013/TT-BYT quy định về kinh phí dành cho việc đào tạo liên tục của NVYT lấy từ 3 nguồn là đóng góp của người học, ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp [5]. Trên thực tế qua kết quả nghiên cứu của chúng tôi, những khó khăn của nhân viên y tế thôn khi tham gia tập huấn/đào tạo chính là vấn đề thời gian (41,1%), có 13,6% đối tượng gặp khó khăn vì vướng bận các công việc khác (bảng 3.6).

Kết quả trên tương tự nghiên cứu của tác giả Vũ Văn Huấn [4]. Nhưng kết quả của tác giả Nông Bảo Anh lại khác, khó khăn về thời gian chiếm tỷ lệ 26,8%, khó khăn do ảnh hưởng công việc khác của bản thân chiếm 20,8%, chỉ có 8,7% gia đình không cho đi xa [3].

Nhận thức được vai trò của NVYT thôn đồng thời nhằm tăng cường năng lực cho mạng lưới y tế nói chung, y tế cơ sở trong đó có NVYT thôn, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [7].

Khi phỏng vấn sâu trưởng trạm y tế, có 15/15 ý kiến rất mong muốn các NVYT thôn của xã mình sẽ được đào tạo chuyên môn về TT-GDSK nói chung và bệnh ĐTĐ nói riêng. Ngoài ra còn có một số ý kiến cho rằng NVYT thôn thường xuyên được tập huấn định kỳ về kiến thức cũng như kỹ năng TT-GDSK nói chung và ĐTĐ nói riêng (hộp 3.4).

Qua đây chúng tôi thấy nhu cầu đào tạo của NVYT thôn là khá cao. Nghiên cứu của Hoàng Việt Ngọc cũng cho kết quả rằng nhu cầu đào tạo của nhân viên YTTB khá cao: đa số nhân viên YTTB có nhu cầu cần được đào tạo lại về chuyên môn (48,6%), đào tạo thêm 6 tháng (23,4%), đào tạo thêm 9 tháng (21,7%), chỉ có 6,3% không có nhu cầu đào tạo lại [6].

5. KẾT LUẬN

- 70,2% NVYTT đã tham gia tập huấn về kỹ năng TT-GDSK

- Tỷ lệ đối tượng cho rằng thời gian các lớp tập huấn là vừa đủ chiếm cao nhất (76,8%), 95,6% đối tượng cho rằng nội dung của mỗi khóa tập huấn là phù hợp với mình, và 62,3% đánh giá hình thức tổ chức của lớp tập huấn hấp dẫn học viên.

- 50,4% nhân viên y tế thôn có nhu cầu được tập huấn về kỹ năng nói chuyện sức khỏe, 49,5% nhân viên y tế thôn có nhu cầu được tập huấn về kỹ năng tư vấn sức

khỏe, 26,2% có nhu cầu tập huấn kỹ năng truyền thông qua loa, đài.

- Khó khăn nhất của NVYTT khi tham gia tập huấn/đào tạo là do vấn đề thời gian (41,1%).

KHUYẾN NGHỊ

- Tăng cường các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thực hiện công tác TT-GDSK cho đội ngũ nhân viên y tế thôn, đặc biệt là các nội dung truyền thông liên quan đến bệnh ĐTĐ.

- Nâng cao năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động truyền thông về bệnh đái tháo đường của đội ngũ nhân viên y tế thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] International diabetes foundation, IDF diabetes atlas, 2018.

[2] WHO - UNICEF, Report of the International Conference on Primary Health Care, 1978.

[3] Anh NB, Actual situation of activities and training needs of village health workers in health communication - education in Trung Khanh district, Cao Bang province in 2017, Master of public health Thesis, Thai Binh University of Medicine and Pharmacy, 2017. (in Vietnamese)

[4] Huan VV, Current status of commune health education and communication activities and training needs of commune health workers on communication on prevention of non-communicable diseases in Luc Nam district, Bac Giang province, Master of Public Health Thesis, Thai Binh University of Medicine and Pharmacy, 2017. (in Vietnamese)

[5] Ministry of Health, Circular No. 22/2013/TT-BYT dated August 9, 2013, 2013. (in Vietnamese)

[6] Ngoc HV, Actual situation of task performance and results of capacity building of village health worker in Vo Nhai and Dinh Hoa districts, Thai Nguyen province, Thesis of specialist doctorII, 2012. (in Vietnamese)

[7] Prime Minister, Decision approving the national strategy to protect, care for and improve people's health for the period 2011 - 2020, with a vision to 2030, 2010. (in Vietnamese).